

SỐ 1760

## PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH SỚ VÀ LỜI TỰA

*Sa-môn Thích Trí Viên ở Núi Cô sơn soạn.*

Thể của tâm tánh là trong sáng, rất vắng lặng! Thể ấy là một mà thôi, không phân biệt phàm Thánh, không có Y báo Chánh báo, không có dài ngắn, không có tịnh uế. Thể ấy tuy cảm vật thì động, tùy duyên mà biến, nên gọi là sáu phàm, là ba Thánh, có Y báo Chánh báo. Đã có Y báo Chánh báo thì tuổi thọ của thân có ngắn có dài, cõi nước có tịnh có uế.

Đức Phật chúng ta là bậc Đại thánh, là bậc chứng đắc thể sáng suốt vắng lặng, Ngài muốn chúng sanh nương vào đạo từ bi giải thoát mà vượt khỏi sự mê muội trở về với bản tánh thanh tịnh vốn có. Vì thế, tuy không thân mà Ngài thị hiện thân, không quốc độ mà thị hiện cõi nước, tuổi thọ dài lâu, cõi nước thanh tịnh, khiến chúng sanh tuổi thọ ngắn ngủi ở cõi uế, nhằm chán cõi mình, ưa thích cõi tịnh này; và khuyên họ tinh tấn tu hành để được vãng sanh về cõi tịnh. Vì vậy nên Đức Phật Thích-ca thị hiện thân hạn lượng mà nhận cõi uế, chứ chẳng phải vì ham muốn cõi đáng nhằm chán này. Đức Di-đà thị hiện thân vô lượng mà nhận cõi tịnh, chứ chẳng phải vì ham muốn sự vui vẻ của cõi kia. Đây thì cảm hóa, kia thì gom nhiếp, khiến chúng sanh trở về với bản thể vắng lặng thấu đạt tánh thể đó thôi. Cho nên kinh Tịnh Danh chép: Tùy theo sự điều phục chúng sanh mà lựa chọn cõi Phật. Tuy lâu báu, đất vàng mà không ngắm nhìn thỏa mãn, mà cũng chẳng bị sắc mê hoặc, và có thể đạt duy tâm vô cảnh; tuy tiếng gió, tiếng chim có làm vui tai nhưng chẳng bị đắm chìm, mà ham muốn các âm thanh ấy, lại

nhớ nghĩ và nương về Tam bảo. Như thế thì trở lại bản thể thanh tịnh sáng suốt dễ như trở bàn tay, kinh chép: “Chúng sanh sanh về cõi đó đều là những vị A-bệ-bạt-trí” là vậy.

Lớn lao thay! Thánh nhân dùng phương tiện khéo léo như vậy, nên các kinh có rất nhiều nhưng chỉ khen ngợi về cõi Tịnh độ kia là có mục đích. Kinh Phật Thuyết A-di-đà khen ngợi riêng Tịnh độ. Tôi ưa thích kinh này vì ngôn từ đơn giản mà Lý rõ ràng, văn kinh tóm lược mà Sự đầy đủ, có thể dùng để dẫn dụ dạy bảo đủ loại căn cơ từ người già đến trẻ. Vì thế căn cứ vào Tông yếu của ngài Long Thọ và chuẩn theo ngài Trí Giả nói là y vào Kinh để phân biệt lý gọi là nghĩa sơ. Nếu là bậc nghiên cứu sâu xa thì tôi đâu dám, rất mong sự giúp đỡ từ các nguồn tin chân thật, tất cả vì lợi ích cho người hậu học.

#### **A. Giải thích đề mục theo năm lớp huyền nghĩa:**

Tên người và quả chứng ở hai cõi; kinh Phương Đẳng lấy thật tướng làm thể; Tịnh độ lấy tín nguyện làm tông; bỏ khổ được vui là dụng; Đại thừa bờ sống là giáo. Danh dùng để giải bày Thể, hiểu Thể do Tông, Tông thành có Dụng, bốn nghĩa riêng thành, lớn nhỏ chưa nói, nên cần phải nêu giáo tướng để phân biệt rằng:

1. *Danh của sáu chữ đầu có chung có riêng*, chữ Kinh là tên chung, vì lớn nhỏ đều đồng hiệu, năm lớp trên là tên riêng, vì đây nói khác với kia. Đối với tên riêng, Phật là tên chung của quả chứng và người, Di-đà là tên riêng của quả chứng và người. Đức Thích-ca là vị Giáo chủ ở cõi này, gần như muôn vật đều biết, cho nên ẩn giấu tên riêng mà hiển bày tên chung. Di-đà là Đức Thế tôn ở cõi Tịnh độ, theo lý phải phân biệt rõ ràng, nên lược tên chung mà còn tên riêng. Tên chung, riêng hiển hiện lẫn nhau, nghĩa ấy rõ ràng, nếu tổng quát thì gồm thường có ba cặp đối nhau: Kinh là giáo pháp năng thuyết, năm lớp là nghĩa sở thuyết, đây là cặp Giáo, nghĩa đối; “A-di-đà” là tiêu biểu Đức Thế tôn ở cõi Tịnh độ, “Phật” là chỉ vị hoá chủ ở phương này, đây là cặp kia đây; “Thuyết” là khẩu nghiệp thành thật của Đức Phật, “Phật” thì có thân sắc vàng, đây là cặp Thân, khẩu. Đó là nghĩa rộng hẹp của ba cặp đối nhau.

Phật là danh hiệu tốt đẹp của quả vị tột cùng. Quả phải do nhân mà được, mới ngộ gọi là nhân, nhưng ngộ phải từ mê mà ngộ, không mê thì do đâu mà ngộ? Mê chẳng phải gốc, thì ngộ từ đâu sanh? Muốn phân biệt rõ ý chỉ này phải hiểu rõ sáu tức:

1. Lý tức Phật.
2. Danh tự tức Phật.
3. Quán hạnh tức Phật.

4. Tương tự tức Phật.
5. Phần chân tức Phật.
6. Rốt ráo tức Phật.

Phàm Thánh không lẫn lộn nên gọi là “Sáu”, từ đầu đến cuối đều đúng nên gọi là “Tức”.

Lý tức Phật, một niệm tâm tức là lý Như lai Tạng, Như tức Không, Tạng tức Giả, Lý tức Trung, nhất tâm ba trí xưa nay đầy đủ, chẳng thích hợp nay cũng gọi là “Lý tức Phật”.

Danh tự tức Phật, lý tuy đúng, nhưng không biết tự dụng, vì chưa nghe về ba đế, không biết về Phật pháp, như mắt của con bò con dê không biết phương góc. Hoặc từ bậc trí thức mà được hiểu, hoặc từ kinh điển được nghe, đối với danh tự mà thông đạt, hiểu rõ tất cả pháp đều là Phật pháp, ấy gọi là “Danh tự tức Phật”.

Quán hạnh tức Phật, hoặc chỉ nghe danh, miệng nói, như sâu cắn lá cây, tình cờ thành chữ, nhưng sâu không biết, nêu chữ chẳng phải là chữ. Đã không thông đạt thì đâu phải Bồ-đề? Cho nên, tâm phải quán sát rõ ràng, nghĩa lý và trí tuệ mới tương ứng, việc làm như lời nói, lời nói như việc làm, lời nói và việc làm tương ứng gọi là “Quán hạnh tức Phật”.

Tương tự tức Phật, là càng quán sát càng sáng suốt rõ ràng, càng ngăn cấm càng vắng lặng, thì sự thô cấu tự rơi rụng, sáu căn chứng đắc lẫn nhau, như chất đồng màu vàng có hình sắc tương tự chất vàng thật quý giá, gọi là “Tương tự tức Phật”.

Phần chân tức Phật, từ cái nhân tương tự quán nhập vào quả vị sơ trụ, phá trừ vô minh thấy được Phật tánh, khai mở tạng bí mật hiển hiện chân như, bắt đầu phát tâm cuối cùng thành Đăng giác, hoặc thị hiện cùng khắp trong chín cõi làm lợi ích an vui chúng sanh, hoặc hiện tám tướng thành đạo, dùng thân Phật độ muôn loài, gọi là “Phần chân tức Phật”.

Rốt ráo tức Phật, là từ Đăng giác tâm chuyển nhập vào Diệu giác, ánh sáng trí tuệ tròn đầy, không thể tăng thêm, ngu si tối tăm đã hết sạch, không còn gì để dứt trừ, chỉ có Phật cùng Phật mới rất dễ hiểu được, ấy gọi là “Rốt ráo tức Phật”.

Thí như người nghèo trong nhà có vật báu mà không hay biết, nhờ có người biết chỉ dẫn mới biết bèn đào bới cỏ rác bên trên, dần dần được gài kho báu, mở ra lấy dùng được rất giàu sang. Có thể thấy đó là mục đích lấy đây để ví dụ sáu tức kia. Nay nói “Phật” tức là Vị hóa chủ Đức Thích-ca, là Bạc rốt ráo, như đây giải thích đâu chỉ hiểu biết quả

địa cao tốt đáng tôn sùng, địa vị ấy là do Nhân mà được, cũng do thấu đạt tánh quả mầu nhiệm vốn có của tự tâm, tức là ban đầu là phàm phu, sau hưởng đến và nắm lấy toàn bộ lý không còn sợ hãi; cuối cùng mới chứng quả Thánh ở trước Phật mà tâm kiêu mạn không sinh. “Thuyết” nghĩa là vui, tùy căn cơ mà nói cho hài lòng. Bản hoài của Phật đối với kinh này là hợp với căn cơ chúng sanh, được có duyên với Đức Phật A-di-đà, nên mới khen ngợi Y báo Chánh báo ở cõi kia khiến chúng sanh phát nguyện vãng sanh về cõi ấy. Đã sanh về cõi ấy rồi thì không còn lui sụt, cuối cùng hưởng đến Bồ-đề nên gọi là vui thích, Đức Phật chỉ mong mỗi điều này.

A-di-đà là tiếng Phạm, Hán dịch Vô Lượng. Chữ A là Vô, Di-đà là Lượng. Vì sao gọi là Vô Lượng? Vì bốn nghĩa nên gọi là Vô Lượng:

1. Ánh sáng chiếu soi vô lượng.
2. Tuổi thọ số hạn vô lượng.
3. Đệ tử Đại tiểu vô lượng.
4. Nhất Sanh Bồ Xứ vô lượng.

Do bốn việc này mà dùng lập thành tôn hiệu Vô Lượng. Các kinh đều dịch Vô Lượng Thọ Phật chính là một trong những nghĩa sau, bốn nghĩa đều ở trong văn kinh.

Xét rằng Chư Phật đều có Sanh thân và Pháp thân, nên có hai thứ Vô lượng:

1. Sanh thân vô lượng, đây là vô lượng trong hữu lượng.
2. Pháp thân vô lượng đây là vô lượng trong vô lượng.

Pháp thân được ví như hư không chẳng sanh chẳng diệt. Sanh thân như trăng đáy nước khi ẩn khi hiện. Cho nên Đức Phật Thích-ca, Đức Phật Di-đà đều chứng đắc Pháp thân vô lượng, nhưng cõi này do căn cơ thấp kém cho nên thấy Sanh thân là hữu lượng; ở cõi kia căn cơ cao siêu cho nên thấy Sanh thân là vô lượng. Nhưng vì cõi trời người không thể so lường cho nên nói vô lượng; nếu thấy Pháp thân nhất định thuộc hữu lượng thì nên biết Đức Thích-ca cũng có thể hiện vô lượng để chọn lấy cõi Tịnh, Đức Phật Di-đà cũng có thể hiện hữu lượng, để chọn lấy cõi uế. Cho nên Đại Luận chép: “Đức Thích-ca-văn Phật lại có cõi nước thanh tịnh như cõi nước của Đức Phật A-di-đà; Đức Phật A-di-đà cũng có cõi nước không trang nghiêm thanh tịnh như cõi nước của Đức Phật Thích-ca”. Lại nói rằng: “Ở giữa cõi Diêm-phù-đề xấu ác này, nên tuổi thọ của Phật phải ngắn ngủi, còn ở cõi khác tốt đẹp cho nên tuổi thọ của Phật lâu dài”. Kinh Niết-bàn chép: “Phương Tây cách đây ba mươi hai hằng hà sa cõi có thế giới tên là Vô thắng có đầy đủ sự trang

nghiêm như thế giới An vui, ta ở nơi cõi ấy thị hiện ở đời”. Đây chẳng phải là Đức Thích-ca hiện cõi tịnh hay sao? Kinh Cổ Âm Vương chép: “Đức Phật A-di-đà, dòng họ Bà-la-môn, mẹ tên Thù Thắng Diệu Nhan, Ngài cũng có đệ tử ác nghịch tên là Điều Đạt”. Đã có người nữ và kẻ ác nghịch, há chẳng phải Đức Phật A-di-đà đã thị hiện cõi ố hay sao? Cho nên, phải biết Sinh thân của hai Đức Phật đều có hai lượng (hữu lượng và vô lượng), hoặc hiện cõi tịnh, hoặc hiện cõi ố tùy duyên khác nhau.

Hỏi: Đức Phật Thích-ca đã tự có thể thị hiện cõi Tịnh, vì sao không khuyên chúng sanh phát nguyện sanh về cõi ấy mà lại khuyên hóa chúng sanh niệm Phật vãng sanh về cõi nước Đức Phật A-di-đà?

Đáp: Do căn tánh chúng sanh khác nhau nên sự giáo hóa cũng sai khác. Nếu chỉ đối với một Đức Phật có duyên thì từ đầu đến cuối tự hóa độ; hoặc nếu đối với hai Đức Phật có duyên thì kia đây cùng hóa độ. Vì vậy, Đức Phật Thích-ca hiện cõi ố mà cảm hóa chúng sanh, Đức Phật A-di-đà hiện cõi tịnh mà tiếp độ, đây cảm hóa kia tiếp độ, cùng ân cần khuyên hóa chúng sanh giúp đạt đến đạo quả Bồ-đề.

Hỏi: Pháp của Bồ-tát lẽ ra độ chúng sanh vì sao chỉ cầu sanh cõi Cực lạc?

Đáp: Trong Đại Luận quyển bốn mươi ba có hỏi điều này nhưng ngài Long Thọ đáp rằng: “Bồ-tát có hai hạng:

1. Hạng tâm từ bi rộng lớn vì chúng sanh.
2. Hạng chứa nhóm nhiều công đức của Chư Phật.

Hạng ưa chứa nhóm nhiều công đức đến cõi Nhất thừa thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ; hạng tâm Từ bi rộng lớn vì chúng sanh, đến chỗ không có Phật, Pháp, Tăng, dùng âm thanh khen ngợi Tam bảo.”

Hỏi: Nếu vậy, thì hạng ưa chứa nhóm nhiều công đức sẽ không hóa độ chúng sanh sao?

Đáp: Không phải vậy vì trước sau có khác. Do đó, trong Đại Luận quyển bốn mươi lăm lại chép rằng: “Bồ-tát có vị trước tiên phải tự thành tựu công đức, sau đó mới hóa độ chúng sanh, nhưng có vị thì trước thành tựu chúng sanh, sau mới thành tựu công đức.”

“Kinh” tiếng Phạm Tu-đa-la, Hán dịch là Khế kinh, nghĩa là giảng giải nêu bày nghĩa lý khế hợp với lòng người, tức là khế lý khế cơ. Chử Kinh Luận Phật Địa chép: “Kinh là công năng xuyên suốt gom nhiếp tất cả. Vì thánh giáo của Phật quán xuyên nghĩa lý nên nói để nhiếp trì và hóa độ chúng sanh”.

2. *Nói về Thể*: Thật tướng Phương đẳng chính là thể của kinh.

Phương là vuông rộng; đẳng nghĩa là bình đẳng, thể của thật tướng ngang rộng khắp các pháp, nên gọi là Phương quảng; dọc bao trùm phạm Thánh cho nên nói bình đẳng; do thể Đại thừa viên dung đều gọi là Phương đẳng. Nhưng khi ở vườn Nai Đức Phật chỉ chuyên nói kinh Tiểu thừa, mười hai năm về sau Ngài mới bắt đầu đàm nói về lý này, nên được đặt tên kia. Do đó, kinh Vô Lượng Nghĩa chép: “Tiếp nói Phương đẳng, Ma-ha Bát-nhã”. Kinh Niết-bàn chép: “Từ Bơ sống ra bơ sống, ví như từ Tu-đa-la phát xuất ra kinh Phương đẳng, đều chỉ thời thứ ba. Kinh này đã thuộc bơ sống thì nên dùng Danh này để giải thích Thể kia. Nên biết, Đức Di-đà do nghiên cứu, hiển bày Thể này, cho nên Y báo Chánh báo trang nghiêm, chúng sanh từ lý mà có đầy đủ thể này, nên nguyện sanh thì được Phương quảng bình đẳng. Nhưng Thể có ba nghĩa: Đó là Chủ chất nghĩa, Để nghĩa, và Đạt nghĩa. Hoặc gọi là chỗ nương của bốn chương, làm phương hướng của ba phần, ví vua quan của tứ dân, dụ trời đất của ba quang, đây là Chủ chất nghĩa. Hoặc như nhân quả Đại thừa đều là thật tướng, trí vượt biển lớn chỉ có Phật mới cùng tột nguồn gốc, đây là thể, gọi là Để nghĩa. Hoặc như Bát-nhã là một pháp, Phật nói các thứ danh, thật tướng cũng như vậy, có nhiều danh tự, đây là thể, là Đạt nghĩa.

3. *Nói về Tông*: Tín nguyện tịnh nghiệp là Tông chỉ của kinh. Cho nên, Tông nghĩa là quan trọng. Nói Nhân thì gồm thân muôn hạnh lành; nói Quả thì gom nhiếp vô lượng công đức. Nên biết nhân quả gộp lại thành Tông yếu. Kinh dạy: “Nên phát nguyện sanh về cõi nước kia”, là nói về Nhân. Lại chép: “Người nghe kinh này mà thọ trì đều chứng đắc quả không lui sụt chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”, là nói về Quả. Tuy nhiên, hai nghĩa đều bao gồm nhân chính quả phụ để khuyên chúng sanh tu hành cầu sanh Tịnh độ, cho nên Kinh dạy: “Nếu có người kính tin thì phải phát nguyện sanh về cõi nước kia”. Lại chép: “Nghe nói về Phật A-di-đà mà chấp trì danh hiệu cho đến bảy ngày liền được vãng sanh”. Cho nên dùng Tín nguyện tịnh nghiệp làm Tông.

4. *Nói về Dụng*: Kinh này lấy sự bỏ khổ để được vui làm Dụng. Dụng nghĩa là lực dụng, nương lời nói mà tu tập thì có thể xả bỏ các sự khổ ở cõi này, được thọ hưởng sự an vui cùng tột ở cõi kia, gọi là lực dụng của kinh.

5. *Phán giáo*: Có hai nghĩa:

a. Giáo vị có sự phân biệt rõ rệt: Kinh này nhằm bảo các đệ tử Thanh văn thử nghiệm chẳng phải ban đầu vị sửa đốn thuyết-mà bàn luận chúng sanh thành Phật, đâu phải lạc vị Tiểu thừa? Không nói các

pháp đều không thì chẳng phải bơ chín Bát-nhã. Lại không khai hội Nhị thừa, cho nên khác với kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, giáo pháp viên mãn chân thật là vị thứ ba Bơ sống Phương đẳng Đại thừa. Hiểu rõ lời khuyến hóa kia, các trời người và kẻ mới phát tâm thuộc bốn giáo kia so với Quán kinh thì kia chính là định nghiệp và đây chỉ là tán thiện; kia nhiếp thọ căn cơ Viên giáo, còn đây có cả về thiên và tiệm. Nói được sanh, tức chỉ nói tâm không điên đảo liền được vắng sanh, làm sao đồng với đài Kim cương của Đại thừa chứng Vô sanh nhẫn! Nói trang nghiêm thì chỉ nói hoa lớn như bánh xe, không giống với hoa lá nhỏ hẹp mỗi bề chỉ hai mươi lăm do-tuần! Do đây có thể xét biết tốt, xấu.

b. Nguyên nhân khởi kinh sớ: Kinh này có hai bản mới dịch và Cựu dịch:

(1) Bản dịch cử đời Tần do Pháp sư La-thập dịch, tên là “Kinh Phật Thuyết A-di-đà”.

(2) Bản dịch mới do ngài Tam Tạng Huyền Trang dịch vào đời Đường, là “Kinh Xưng tán Tịnh độ Phật Nhiếp Thọ”. Bản dịch đời Tần lập đề tức là y vào kinh mà chép: “Như nay ta khen ngợi công đức lợi ích không thể suy suy nghĩ bàn luận luận của Đức Phật A-di-đà”. Bản dịch đời Đường lập đề mục tức là nương kinh mà chép: “Nên tin kinh này là bản kinh khen ngợi công đức không thể suy suy nghĩ bàn luận luận và được tất cả Chư Phật cùng che chở”. Che chở cũng chính là tên khác của nhiếp thọ, nên biết, hai bản dịch lập đề mục, mỗi bản đều có văn chứng minh. Nay bản được sớ giải là bản dịch đời Tần. Nhân khởi lời sớ này do ngài Trí Viên theo học ý chỉ của tông Thiên thai, Ngài muốn dùng pháp môn ba quán soạn thành mười lời sớ giải thích mười bộ kinh làm pháp thí để giúp cho chúng sanh đời sau. Ngài đã cố gắng sửa chữa kỹ rồi soạn về hội niệm Phật bảy ngày; không may Ngài bệnh nằm liệt giường, lo lắng mạng sống không bền, như bóng câu qua kẽ hở, khó lưu truyền đời sau sẽ cô phụ lòng người xưa, do đó Ngài gắng gượng chống chọi với bệnh tật, dựa ghế ngồi soạn thành ba bộ tức kinh Vô Lượng Nghĩa, Phổ Hiền Quán và kinh này. Trong hai bản sớ kia, mỗi bản đều có một chương nhân khởi. Vào cuối tháng 10 niên hiệu Thiên Hy thứ V, năm Tân Dậu đời Đại Tống thì Ngài bị bệnh nặng nhưng vẫn cố gắng biên chép đến chiều ngày mồng 2 tháng 11 thì dừng bút không còn viết được nữa. Tuy ngôn từ nghĩa lý chẳng giữ, vẫn coi như hoàn thành bản nguyện, vả lại còn vì sự nghiệp vắng sanh. Mười Sớ giải đã hoàn tất, một đời là bao? Thân thể như hoa đóm giữa hư không, ngôn từ như tiếng vang trong hang động, thì cái bản ngã này đâu hề có.

Bấy giờ, Ngài được bốn mươi sáu tuổi.

Ở đời có bản kinh A-di-đà Số từ phương Đông truyền đến, nói bản này là do ngài Trí Giả nói là không đúng, ngôn từ nường vào nghĩa số, mượn tiếng để hướng dẫn cho hạng người chưa hiểu biết.

**B. Giải thích Kinh** chia làm ba phần:

- Từ câu “Như thị” đến hết chữ “Chúng” là phần tựa.

- Từ câu “bấy giờ” đến hết câu “Sanh về cõi nước kia” là phần Chánh tông.

- Từ câu “Xá-lợi-phất như hôm nay tu” cho đến hết kinh là phần Lưu thông.

### **I. Phần Tựa:**

Trong tất cả các kinh đều có tựa chung và tựa riêng: Sáu việc đồng có, nên gọi là chung; việc phát khởi khác nhau cho nên nói là riêng. Kinh này có chung nhưng thiếu riêng.

Hỏi: Đức Phật nói các kinh đều có khởi phát, hoặc nhân duyên hiển dăng lọng báu, hoặc do phát ra ánh sáng, hoặc ăn xong thu dọn y bát, hoặc quá thời buổi trưa đứng dậy đi thiền hành, vì sao đối với kinh này hoàn toàn không có các việc đó?

Đáp: Xét các bậc Thánh dạy bảo chúng sanh làm khuôn phép đều có chí hướng đến cùng, nhưng có những việc không lấy gì đặc biệt khác lạ cho lắm nên có thể người dịch lược bớt mà không trình bày hết ý đó thôi. Vì sao? Vì chỉ cần chúng nhóm họp thì biết sẽ thỉnh pháp, do đó Đức Như lai không đợi ai hỏi mà Ngài tự nói, nên biết ý nghĩa việc nhóm họp chúng gồm cả việc phát khởi, bản dịch mới có những lời này, nên cuối phần nhóm họp chúng của kinh kia có chép: “Vì nghe pháp, nên đại chúng nhóm họp trong pháp hội” là vậy. Nhưng, tất cả các kinh đều có câu “Như thị v.v...” sáu việc, trong Đại Luận nói về trước khi Đức Phật sắp diệt độ ngài A-nan hỏi Phật: “ở đầu tất cả các kinh, phải để câu gì?” Đức Phật trả lời nên nói “Tôi nghe như vậy: bấy giờ Đức Phật trú tại nước gì v.v... cùng đại chúng bao nhiêu người v.v..., đâu phải chỉ có một mình ta như vậy mà kinh của Chư Phật ba đời mở đầu cũng đều nói như vậy.”

Nay giải thích sáu việc chia làm hai ý: Ba việc trước nói ngài A-nan; ba việc sau nói về vị Giáo chủ.

Ba việc trước:

1. Ngài A-nan nêu về điều đã nghe nên nói “Như vậy” (Như thị).
2. A-nan hiển bày người nghe là chính mình nên nói “Tôi nghe”.
3. A-nan chỉ rõ thời gian nghe nên nói “Một thuở nọ”.



Ba việc sau là:

1. Khen ngợi danh hiệu tốt đẹp của vị Giáo chủ là “Phật”.
2. Nói về chỗ cư trú của vị Giáo chủ “tại nước Xá-vệ”.
3. Nói về đồ chúng của vị Giáo chủ là “cùng các đại Tỷ-khưu”.

Tuy chia thành hai ý, mà rốt cuộc ngài A-nan chứng tín.

“Như thị”: nghĩa là do lý thật tướng, không có hai tướng nên gọi là “như”; dứt bất trăm lỗi nên gọi là “thị”, Kinh điển chuyên dùng lý này nên nói là “Như thị”. Lại “như thị” vốn là ngôn từ chỉ sự, nghĩa là Đức Phật dạy về cõi Tịnh như thế, tôi đích thân được nghe nên câu kể liền nói “tôi nghe”.

Tôi nghe: Ngã có ba loại:

1. Kiến.
2. Mạn.
3. Danh tự.

Khi kết tập kinh điển, ngài A-nan đã chứng quả, là bậc Vô học, thì ngã kiến, ngã mạn đều hết sạch, nhưng vì phương tiện truyền đạo giáo hóa chúng sanh cho nên thuận theo danh tự thế gian mà xưng là “Ngã” (ta). “Văn”: Đại Luận chép: Nhĩ căn chẳng hoại nghe ở chỗ có thể nghe, nhân duyên hòa hiệp tạo ý muốn nghe thì nghe. Nhưng theo lý vốn không nghe vì thuận theo thế gian nên nói là nghe.

Một thuở nọ: Nghĩa là Đức Phật dạy về cõi Tịnh như thế, chính tôi được nghe vào năm nào đó v.v... tháng đó v.v... ngày đó v.v... nhưng đây không nói năm tháng v.v... mà chỉ nói “Một thuở nọ”, vì Vua của các nước sáng lập thời gian mỗi xứ khác nhau. Như cõi này bốn thời cõi kia ba thời, Đông Hạ đều lấy trăng non làm tháng, phương Tây lấy trăng non làm tháng, hai phương còn như vậy, hướng chi bốn phương, rất khó xác định, cho nên nói chung là “Một thời”.

Phật: Pháp do bốn hạng người nói, nay chỉ cho đích thân nghe Phật nói, chẳng phải nghe từ đệ tử, chư Tiên, chư Thiên, hóa nhân mà nghe. Tiếng Thiên Trúc gọi là Phật-đà, Hán dịch là Giác, là Bạc giác ngộ rất rạo các pháp, chỉ là tâm, như Bạc giác ngộ này, nên gọi là giác.

“Tại nước Xá-vệ v.v...”: Đó là tôi theo hầu Phật, nghe dạy từ miệng vàng của Phật, chính ở chỗ kia, tức là ở vườn cây Kỳ-đà nước Xá-vệ nghe Phật giảng nói. Chữ “Tại” là cư trú. Đức Như lai vốn an trú trong cõi vắng lặng sáng suốt, vì thương xót chúng sanh nên thị hiện ở nước Xá-vệ. Tiếng Phạm Xá-vệ, Hán dịch là Văn vật, nghĩa là nước ấy có đầy đủ các thứ tài bảo như lòng ham muốn của thế gian và những người muốn nghe đạo giải thoát.

“Kỳ thọ v.v...” tức rừng cây do Thái tử Kỳ-đà cúng thí và vườn do trưởng giả Cấp cô độc cúng thí. Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến Thắng, là Thái tử con vua Ba-tư-nặc khi sanh thái tử, vua giao chiến với nước ngoài thắng trận, do đó mà đặt tên cho con. Cấp cô độc là từ ngữ địa phương, tiếng Phạm là Tu-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, vì hay làm việc bố thí cho nên người trong làng đặt tên là Cấp Cô Độc: Trẻ nhỏ không cha mẹ gọi là “Cô”, người già không con cái là “Độc”, do vì Trưởng giả thường cung cấp bố thí cho những người này. Nêu cây trước vườn sau, là theo tôn ty Vua trước, thần dân sau.

“Cùng đại Tỳ-kheo” v.v... trở xuống là đồ chúng đệ tử: A-nan nói chẳng phải chỉ mình tôi ở trong vườn cây Thái tử kỳ-đà riêng nghe Phật thuyết giảng nói, huống chi Phật cùng các Thanh văn, Bồ-tát, các chúng trời, người cùng ở đó, may mắn tôi được vinh dự hầu cạnh bên Phật cùng được nghe, do sáu việc lần lượt bổ sung nhau, ngài A-nan rõ ràng chẳng truyền bá lầm, nên dùng để phát sanh chánh tín. Lại, đồ chúng chia làm ba:

1. Chúng Thanh văn.
2. Chúng Bồ-tát.
3. Chúng lẫn lộn.

Nói theo hình thức sắc phục mà nói, thì Thanh văn phép tắc khuôn mẫu đứng đầu, thường ở gần bên Phật nên đặt ở trước; Bồ-tát tùy theo căn cơ của chúng sanh, hình dáng bên ngoài không thường nên xếp kế tiếp; hàng trời, người, thân chẳng phải vượt tục cho nên để sau cùng. Chúng sanh chỉ thấy dấu vết kia, chứ không thấy được bản chất thật sự, nên lấy hình thức, sắc phục mà phân cao thấp. Nếu dùng nội tâm thì Thanh văn chìm đắm không, trời, người chấp trước có, Bồ-tát thì theo trung đạo, cho nên theo thứ lớp nêu bày.

1. Chúng Thanh văn: chia làm sáu:

- Nói về loại.
- Nêu số lượng.
- Hiển bày vị.
- Khen đức.
- Nêu danh.
- Tổng kết.

a. Nói về loại:

“Cùng đại Tỳ-kheo tăng” là nói về loại. “Cùng” là “Và”. “Đại” tiếng Phạm là Ma-ha, có ba nghĩa: Nghĩa lớn, nghĩa nhiều, nghĩa vượt hơn. Các bậc Tôn giả này đều được trời người tôn kính, nên gọi là Đại;

do hiểu khắp tất cả kinh điển nội ngoại, nên nói là nhiều; do siêu vượt chín mươi lăm phái ngoại đạo, nên gọi là vượt hơn, ở Hán dịch giả chỉ y theo một nghĩa mà dịch.

Tỳ-kheo: theo nhân quả có sáu nghĩa: Về nhân gọi là Khất sĩ, Bố ma, Phá ác; về Quả gọi là Ứng cúng, Sát tặc, Vô sanh. Khất sĩ là trên cầu giáo pháp để tu thân, dưới xin vật thực để nuôi thân, xa lìa hẳn bốn thứ tà thực; Bố ma: Người phát tâm xuất gia làm cho ma vương sợ họ vượt ra ngoài cảnh giới; Phá ác: Tỳ-kheo có khả năng phá trừ chín mươi tám nhân của kiết sử phiền não. Do đây mà nêu bày chúng đồng nghe đều là bậc Đại A-la-hán, danh tuy ở nhân, mà thật ra là người chứng quả.

Tăng: Nói đủ là Tăng-già, Hán dịch là chúng hòa hợp, nghĩa là bốn vị tỳ kheo trở lên cho đến vô lượng, chỉ bày hai thứ sự lý hòa hợp, không chống trái tranh cãi nên gọi là Chúng.

*b. Nêu số lượng:*

“Một ngàn hai trăm năm mươi vị đồng nhóm hội” là nêu số lượng. Khi Đức Phật mới thành đạo, trước hết độ năm anh em Kiều trần như và giáo hóa ba vị Ca-diếp; là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Đà-đa Ca-diếp; Na-đề Ca-diếp. Ba vị có một ngàn đệ tử, kế là hóa độ ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, hai ngài cùng có hai trăm năm mươi đệ tử, đều bỏ tà theo chánh mà chứng đắc thượng quả. Các vị này cảm ân Đức Phật nên thường theo bên Phật. Lại, kinh Phổ Diệu chép: Các kinh phần nhiều nêu một ngàn hai trăm năm mươi vị, là lập lại số đệ tử đầu tiên quy y Phật, cho nên các kinh nêu mà chưa hẳn đủ số chúng này ở trong hội.

*c. Hiển bày vị:*

“Đều là các vị Đại A-la-hán” là hiển bày quả vị, nghĩa là các vị Tỳ-kheo chẳng phải hàng Hữu học, đều là các bậc vô học quả vị cùng tột.

A-la-hán bao gồm ba nghĩa:

1. Ứng cúng, là những vị có khả năng làm ruộng phước cho cõi trời người, đây chính là quả của Khất sĩ.

2. Sát-tặc, là dứt trừ giặc phiền não, đây là quả của Phá ác.

3. Vô sanh, là không còn thọ thân đời sau, đây là quả của Bố ma.

*d. Khen ngợi công đức:*

Mọi người đều quen biết: là khen ngợi công đức. Nghe danh kính trọng đức gọi là “tri”, thấy hình tướng cung kính tôn sùng gọi là “thức”.

*e. Nêu danh:*

Từ câu “Trưởng lão” v.v... trở xuống là nêu tên. Xá-lợi, Hán dịch là Châu Tử, cũng gọi là Thân Tử, vì mẹ Ngài là người có thân hình xinh đẹp đôi mắt thông minh, do đó mà đặt tên Châu (tròng mắt), cũng gọi là Thân. Tôn giả do đặt tên theo mẹ cho nên có tên là Châu Tử.

Ma-ha Mục-kiền-liên: Ma-ha Hán dịch là Đại, Mục-kiền-liên Hán dịch là Hồ Đậu, cũng dịch là Thái Thúc. Xưa, có một vị tiên ở ẩn trên núi chí cầu tu hành, chỉ ăn toàn là đậu đũa, Tôn giả là con cháu đời sau của vị tiên kia, vì đồng họ rất nhiều nên nêu thêm chữ Đại để phân biệt.

Ma-ha Ca-diếp: Hán dịch là Đại Âm Quang. Xưa có vị tiên, thân có ánh sáng, ánh sáng của Ngài sáng rực át hẳn các ánh sáng khác, nên lấy đó đặt tên cho dòng họ.

Ca-chiên-diên: Hán dịch là Phiến Thăng, Tôn giả sớm mồ côi cha, mẹ Ngài thương con nhỏ nên không đành tái giá, như dây buộc quạt, do đó mà đặt tên Ngài là Phiến Thăng (dây quạt).

Câu-hy-la: Hán dịch là Đại Tất, vì Ngài có đầu gối lớn, là cậu ngài Xá-lợi-phất.

Ly-bà-đa: Hán dịch là Thất Tinh, ngôi sao ở phương Bắc. Cha mẹ Ngài cầu nguyện ngôi sao này mà sinh ra Ngài.

Châu-lợi-bàn-đà-già: Hán dịch là Xà Nô, có chỗ nói Châu-lợi dịch là Đại Lộ Biên, Bàn-đà-già dịch là Tiểu Lộ Biên, vì Tôn giả này được sanh ra ở bên đường, cho nên các kinh điển đều gọi Châu-lợi-bàn-đặc. Nan-đà: Hán dịch là Hỷ, vốn là người chăn trâu, gặp Phật bèn hỏi Phật về việc chăn trâu, Phật nói pháp cho nghe, về sau xuất gia nhập đạo.

A-nan-đà: Hán dịch Khánh Hỷ, là em con chú của Phật. Sanh nhằm ngày Phật thành đạo, cả nước đều vui mừng do đó mà đặt tên Ngài là A-nan-đà (Hỷ).

La-hầu-la: Hán dịch là Chương Bế, vì đây là tên một vị A-tu-la có khả năng che khuất mặt trời mặt trăng; còn Tôn giả này làm trở ngại việc xuất gia của Phật như thần Tu-la che mặt trăng, Tôn giả này chính là con của Như lai.

Kiều-phạm-ba-đề: Hán dịch là Ngưu Ha, cũng dịch là Ngưu Tích, vì quá khứ Ngài làm thân trâu cho nên miệng thường nhai qua nhai lại như miệng trâu, chân có móng như chân trâu.

Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, hoặc gọi là Tân-độ-la-bạt-la-đọa-xà, hoặc gọi là Quân-đồ-bát-hán, đều là phiên âm tiếng Phạm vào đời nhà Sở, Hạ. Tân-đầu-lô, Hán dịch là Bất Động, Phả-la-đọa, Tam Tạng Chân-

đề dịch là Tiệp Tập, hoặc Lợi Căn, hoặc dịch là Quảng Ngữ. Theo bản Hạnh Tập, dịch là Trùng Trùng, là một trong mười tám họ Bà-la-môn, vì Tôn giả thuộc dòng Bà-la-môn.

Ca-lưu-đà-di: Hán dịch là Hắc Quang, hoặc Thô Hắc, vì thân hình Ngài xấu và đen.

Kiếp-tân-na: Hán dịch là Phòng Tinh, vì cha mẹ Ngài khẩn cầu sao Phòng mà sanh ra Ngài.

Bạc-câu-la: Hán dịch là Thiện Dung, vì dung mạo Ngài uy nghi khôi ngô.

A-nậu-lâu-đà: Hán dịch là Vô Bần, cũng dịch Vô Diệt, vì gia đình Ngài thường được giàu có sung túc.

*f. Tổng kết:*

Từ câu “ như thị ” v.v... trở xuống là tổng kết. “Đệ tử”: học sau thầy gọi là “đệ”, sự hiểu biết được phát sanh từ thầy là “tử”, gọi là Đệ tử thể hiện sự khiêm nhường đối với thầy, còn Tử chính là nói lên sự tôn kính đối với thầy .

2. Chúng Bồ-tát:

“Từ (và các vị) trở xuống xuống, là chúng Bồ-tát, có ba phần:

- Nói về loại.
- Nêu danh.
- Tổng kết.

a. Nói về loại:

“Bồ-tát”: “Bồ” là “Bồ-đề”, Hán dịch là “giác”, “Tát” là Tát-đỏa, Hán dịch là Chúng sanh, nghĩa là dùng trí tuệ để trên cầu đạo Bồ-đề và dùng tâm Từ bi để dưới cứu độ chúng sanh.

b. Nêu danh:

Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức, do ba đức mẫu nhiệm khai phát.

Pháp vương tử: Đại Luận chép: “Đức Phật là Đấng Pháp vương, Bồ-tát nhập vào vị Chánh pháp cho đến Thập địa nên đều gọi là Pháp vương tử, đều có khả năng thành Phật như ngài Văn-thù-sư-lợi”.

A-dật-đa: Hán dịch là Vô Thắng, do vượt ngoài phạm phu Tiểu thừa.

Càn-đà-ha-đề: Hán dịch là Bất Hưu Tức, do Ngài tu lý mỗi niệm chánh quán đều là trung đạo.

Thường Tinh Tấn là vị Bồ-tát không theo hai bên, thường siêng năng không hề biếng nhác.

c. Tổng kết:

“Cùng các vị đại Bồ-tát như thế” là lời tổng kết.

### 3. Chúng lẫn lộn:

“Và Thích Đề-hoàn Nhân” v.v... trở xuống là chúng lẫn lộn. Thích Đề-hoàn-nhân nói đủ là Thích-ca Nhân Đà-la, Hán dịch Năng Thiên Đế, vì có khả năng làm chủ các cõi trời. Chữ “Đẳng” nghĩa là các vị Phạm vương chẳng chớ thế gian, đây đều là các bậc Thiên chủ đứng đầu. Vô lượng chư Thiên tức là các Thiên chúng khác. Đại chúng tức là nói chung người và thần A-tu-la... Cuối kinh tổng kết ích lợi nói rằng: “Tất cả thế gian trời, người, A-tu-la... nghe Phật nói pháp”, nên hiểu là ở tại pháp hội. Bản dịch mới thì ở đây nêu đầy đủ.

## II. Phần Chánh tông:

Từ câu “Bấy giờ” v.v... trở xuống thuộc phần Chánh tông chia làm hai: Bảo chung và Nêu riêng.

### 1. Bảo chung:

Câu “Bảo Xá-lợi-phất” theo văn kinh là lời tự nói cho loài người nghe. Sở dĩ không nói với Bồ-tát, chư thiên mà nói với Thanh văn, là ý muốn người sơ tâm Tiểu thừa ưa Thích câu vãng sanh, bỏ Tiểu vào Đại, ngài Xá-lợi-phất đã chứng thượng quả, tại thời Phương đẳng tâm Bồ-đề chết, tự cho là chứng nhập Vô dư rất ráo diệt độ hưởng về Đại thừa rồi mới sanh thân Biến dịch,, nhưng hai đường này đều không cầu sanh về cõi Đồng cư của Cực lạc. Nên nay Đức Như lai đối cáo dạy dỗ cho chúng sanh.

Hỏi: Nếu vậy, người Sơ tâm Tiểu thừa cầu vãng sanh, thì gọi là nhập Đại thừa hay sao?

Đáp: Kinh dạy quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng phải nhập Đại thừa hay sao! Từ “tùng thị” v.v... trở xuống là lời dạy bảo chung. Câu đầu chỉ rõ số lượng khoảng cách; tiếp câu thứ hai nói về danh hiệu Y báo Chánh báo; câu trước chỉ cõi nêu danh, câu sau đề cử Phật hiển bày danh hiệu, do chẳng phải quá khứ hay vị lai nên nói “pháp hiện tại”.

### 2. Nêu riêng:

Từ “Xá-lợi” v.v... trở xuống là phần nêu riêng, có hai: Nêu rõ Y báo, Chánh báo trang nghiêm và khuyên sanh về thế giới Cực lạc.

a.. Nói về Y báo Chánh báo trang nghiêm:

- **Y báo**: có hai phần là Nêu danh để giải thích nghĩa và y theo báo mà nêu tướng.

+ Nêu danh, giải thích nghĩa: phần đầu là nêu tên; từ “cõi nước ấy” v.v... trở xuống là giải thích nghĩa. “cho nên gọi là Cực lạc” là đối

với thế giới Ta-bà có đủ các khổ, cho nên lấy tên là Cực lạc. Nhưng nếu luận bàn theo Bốn cõi thì vui kia chưa tột cùng. Bốn cõi bốn cõi gồm:

1. Cõi Phàm thánh đồng cư: Nghĩa là các phàm phu bị ràng buộc và các bậc Thánh dứt hoặc đều ở chung một cõi.

2. Cõi Phương tiện hữu dư: Nghĩa là tu đạo phương tiện dứt bốn trụ hoặc, nhưng Vô minh chưa hết, cõi này vượt ra khỏi vòng sanh tử của Ba cõi thọ thân pháp tánh và còn sanh tử biến dịch.

3. Cõi Thật báo vô chướng ngại: Nghĩa là tu quán trung đạo chân thật, phá được hoặc vô minh, sanh về cõi ấy, mà thọ báo sắc tâm không chướng ngại.

4. Cõi Thường Tịch Quang: tức tâm tánh diệu lý. Thường là pháp thân, Vắng lặng tức giải thoát, Quang là Bát-nhã. Nên biết, ba cõi trước là thuộc về Sự, một cõi sau thuộc về Lý. Ba cõi kia như ảnh tượng như cơm nếp, cõi Tịch Quang như gương soi như khí cụ, theo các luận nói về khổ vui thì năm thứ vẫn đục chồng chất lên nhau, cho nên khổ; thể quán dứt hoặc khéo léo, cho nên vui, đều là phương tiện. Thứ lớp tu chứng cho nên khổ, đốn ngộ, viên mãn cho nên vui; đây là Thật báo. Do Phần chứng chưa cùng tột cho nên khổ, rốt ráo viên mãn cho nên vui, đây là Tịch Quang. Trước sau đều dựa trên quả mà nói về hai thứ khổ vui, trong đó lại kỳ vọng nơi nhân để làm rõ về khổ lạc, nếu như xoay vần lẫn nhau thì bảy thứ trước đều là khổ, chỉ một thứ sau là vui, phải biết rốt ráo Tịch Quang chính gọi là Cực lạc. Ý Phật muốn cho tất cả đều đạt đến điều vui thứ tám, hơn nữa, khen ngợi điều thứ nhì giúp cho họ nhằm chán sự khổ ban đầu, nếu được điều thứ hai đã không lui sụt, thì điều thứ tám có thể hy vọng, sự quyền xảo phương tiện của bậc đại Thánh kia như vậy.

+ Y theo báo mà nêu tướng vui:

“Lại, Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống là phần y theo báo để nêu tướng vui, có năm:

1. Lan can, lưới giăng, hàng cây trang nghiêm.
2. Ao nước, lầu gác trang nghiêm.
3. Đất vàng trời rải hoa như mưa trang nghiêm.
4. Các loài chim nhiều màu sắc tuyệt đẹp trang nghiêm.
5. Âm thanh gió cây vi vu trang nghiêm.

Do năm thứ trang nghiêm này nên gọi là chỉ hưởng thọ các điều vui.

1. Nói “Lan thuần” tức là hàng rào; dọc gọi là lan, ngang gọi là thuần. Bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, và thủy tinh.

2. Ao nước, lâu gác trang nghiêm: “Nước có tám tính chất tốt”, theo kinh Khen ngợi Tịnh Độ là:

1. Lóng trong.
2. Mát mẽ.
3. Ngon ngọt.
4. Nhẹ mềm.
5. Nhuần láng.
6. An hòa.
7. Uống vào hết đói khát.
8. Uống vào nuôi lớn các căn.

Từ “Cũng bằng vàng bạc” v.v... trở xuống là nêu bảy báu. Lưu ly, nói đủ là phệ-lưu-ly, Hán dịch bất viển, do ở Tây Vực có ngọn núi cách thành Ba-la-nại không xa, núi ấy sanh ra ngọc báu này, nên lấy đó đặt tên. Chữ gốc vốn là lưu ly có vô thủy, người đời sau thêm vào bộ ngọc. Pha-lê, gọi đúng là Tốt-pha-trí-ca, hình trạng ngọc kia giống như thủy tinh ở cõi này nhưng có hai màu đỏ, trắng. Xa cừ, tiếng Phạm là Mâu-sa-lạc-yết-lạp-bà, Hán dịch là Thanh bạch sắc bảo, theo Thượng Thư Đại Truyện nói “Con ốc lớn, giống như cái Cừ của xe”. Cừ, là vành bánh xe. Xích châu, theo Luận Phật Địa nói loài trùng đỏ sanh ra ngọc này, hoặc châu thể cũng gọi là Xích châu. Luận Trí Độ chép: “Ngọc châu báu hoặc trong bụng con cá, hoặc trong cây trúc, hoặc trong ốc con rắn sinh ra”, không nhất định chỉ sanh ra từ bụng con trai (sò). Mã não, tiếng Phạm Ma-bà-la-già-lê, Hán dịch là Mã Não, màu sắc của thứ báu này như não con ngựa, nên do đó mà gọi tên. Bản dịch mới gọi là A-thấp-ma-yết-lạp, Hán dịch Tàng xử, hoặc dịch Thai tạng, lấy sự bền chắc của báu này để đặt tên, chữ gốc là mã não bộ mã, người đời sau thêm bộ thạch, hoặc bộ ngọc.

Từ “Trong ao” v.v... trở xuống là nói về hoa sen, có ba loại: Trước là nêu chung hình lượng hoa sen như bánh xe; kế là nói sắc sáng có bốn màu khác nhau; sau cùng nêu hương thơm mẫu nhiệm tinh khiết.

3. Đất bằng vàng, trời mưa hoa báu trang nghiêm; Mạn-đà-La-hán dịch là Thích ý, do thích hợp làm vui lòng người. Vì màu sắc kia trắng, nên có chỗ dịch là Bạch hoa. Y kích, xưa giải thích là y khâm (vạt áo). Ngài Chân-đế chép: Y kích là đồ đựng hoa của người nước ngoài.

“Ăn xong đi kinh hành” là ăn xong đi kinh hành để tiêu hóa thức ăn.

4. Các loài chim nhiều màu tuyệt đẹp trang nghiêm, lại chia làm hai:



+ Chánh nêu, có bốn ý:

1. Nêu loại.
2. Nêu tên.
3. Giảng nói diễn âm thanh.
4. Hiện bày lợi ích.

Bạch hạc, theo Kinh Tượng Hạc là loại chim: Hình thể rất sạch sẽ nên có, màu trắng, âm thanh tiếng hót nghe như nhạc trời, nên đầu đỏ, thường đậu kiếm ăn dưới nước, nên mỏ dài, chỉ bắt mồi ở trước nên sau ngắn, thường đậu ở mé nước, chân cao mà đuôi rủ xuống, bay giữa hư không, lông nhiều mà thịt thì ít, cổ họng lớn để nhả, cổ dài để bắt mồi, loài chim này được sanh lên cõi trời tuổi thọ không thể lường được.”

Anh vũ, là loại chim mà Kinh Sơn Hải diễn tả rằng: “Núi Huỳnh có loài chim như chim cú, cánh sanh mồm đỏ, nói được tiếng người, gọi là Anh quyên”. Quách Phác Chú cho rằng có chim màu trắng.

Xá-lợi, Hán dịch là Xuân oanh, hoặc dịch là Thu lộ. Ca-lăng-tần- già: Hán dịch Diệu thanh, khi còn ở trong trứng đã có âm thanh hay hơn các loài chim khác. Chim Cọng mạng, là loại chim một mình hai đầu, thần thức khác mà quả báo đồng, nên gọi là Cọng mạng. Kinh Pháp Hoa gọi Mạng mạng, Kinh Thiên Vương gọi là Sanh, Kinh Niết-bàn gọi Kỳ-bà-kỳ-ba, tất cả đều chỉ cho loại chim này. Kỳ-bà là tiếng Phạm, Hán dịch là hoạt, hoặc dịch là sanh, hoặc dịch là Mạng. Phát ra âm thanh êm tai (hòa nhã), nhã nghĩa là chính. Còn “diễn xương” thì diễn là rộng, xương là thông vậy.

Năm căn gồm: Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Có công năng làm sanh trưởng gọi là căn, tăng tiến nhẫn nại chẳng chướng ngại gọi là năm lực. Bảy phần Bồ-đề, gọi là Giác phần, cũng gọi là chi, trong các kinh nói là bảy giác chi, gồm bảy phần: Niệm, trạch, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả; một chi trước thuộc định tuệ, ba chi kế thuộc về tuệ, và ba chi sau thuộc về định. Tám phần Thánh đạo, trong các kinh nói là Tám Chánh đạo, gồm tám phần: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh định, chánh niệm, chánh mạng.

Từ nghe âm thanh này rồi v.v... trở xuống là nói về sự lợi ích.

Nghĩ đến Phật như vị thầy thuốc, nghĩ đến Pháp như vị thuốc hay, nghĩ đến Tăng như người nhìn xa trông rộng. Ba việc ấy, đã đủ thì bệnh tật phiền não liền tiêu trừ, đây là niệm tướng riêng Tam bảo. Lại như tự tâm phản chiếu, vắng lặng mà thường chiếu, thì các pháp rõ ràng, gọi là niệm Phật; chiếu soi mà thường vắng lặng, thì không có pháp nào để

đắc, gọi là niệm Pháp; vắng lặng chiếu không hai, tức còn mất mất còn hòa hợp, gọi là niệm Tăng. Đây là niệm Đồng thể Tam bảo. Các loài chim giảng nói một âm thanh, chúng sanh tùy loại mà hiểu khác nhau, cho nên căn cứ trên hai nghĩa biệt tướng và đồng thể để giải thích.

+ Giải thích sự nghi ngờ:

Từ “Xá-lợi” v.v... trở xuống là giải thích sự nghi ngờ, lại chia làm hai: Một là bác bỏ sự nghi ngờ bên trong; hai là giải thích.

Phật e rằng trong tâm ngài Xá-lợi nghi ngờ: “Đã có các loài chim tức có súc sanh, một trong ba đường ác. Chỉ do chúng sanh gây ra tội mà chiêu cảm quả báo đọa trong ba đường ác, thì làm sao có thể gọi là Tịnh độ”. Cho nên, Đức Phật bèn bảo: “Ông, chớ cho rằng các loài chim này thật do tội báo sanh ra”. Từ “Sở dĩ” v.v... trở xuống là mục “Giải thích”; có hai phần: Bỏ điều chẳng phải và hiển bày điều phải.

Bỏ điều chẳng phải gồm phần: Nói thẳng ra cõi kia không có những điều như vậy, nên ông chớ cho cõi kia thật có gây ra tội mà chiêu cảm quả báo, vì thế giới kia không có ba đường ác. Và từ “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống là phần nêu danh còn không có hướng chi là thật, hơn nữa Tịnh độ kia không có danh từ ba đường ác, hướng chi thật có tội báo sanh ra!

Từ “Thị chư” v.v... trở xuống thuộc về phần hiển bày điều phải như trong văn kinh.

5. Âm thanh gió cây vi vu trang nghiêm như trong văn kinh.

- **Chánh báo:** Từ “Xá-lợi-phất! Ý ông nghĩ sao?” Trở xuống là phần nói về Chánh báo.

Hỏi: Dùng thân để mong được sanh về cõi kia thì thân quý mà cõi nước thấp kém, vì sao trước đề cập đến cõi sau mới nói về thân?

Đáp: Có hai ý:

1. Về Danh thì đã gọi Y báo Chánh báo cho nên trước nói cõi sau nói thân.

2. Về Nghĩa thì do thế giới thành trước, sau mới có Đức Phật ra đời.

Dựa theo văn kinh chia làm hai:

1. Nêu danh giải thích nghĩa.

2. Căn cứ trên báo nêu tướng.

- Nêu danh giải thích nghĩa:

Nêu danh: A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng.

Từ “Xá-lợi” v.v... trở xuống là phần giải thích nghĩa, gồm có hai ý: một là nói về Danh hàm chứa hai nghĩa; hai là nói về việc thành đạo

trải qua mười kiếp.

Trong Danh có hai nghĩa nên có tên gọi là Vô Lượng:

1. Ánh sáng vô lượng.
2. Tuổi thọ vô lượng.

Hỏi: Ánh sáng của Đức Phật Thích-ca cũng có thể chiếu soi vô lượng cõi nước, lẽ ra tên là A-di-đà chứ?

Đáp: Đức Phật Thích-ca hiện ứng thân xấu kém, thường thì ánh sáng chiếu sáng một tầm mà thôi và khi hiện thân thông phóng ánh sáng mới chiếu xa vô lượng. Còn Phật Di-đà kia hiện ứng thân cao quý, thường thì ánh sáng vô lượng, cho nên có tên ấy.

Từ “Xá-lợi” v.v... trở xuống là phần nói về việc thành đạo trải qua mười kiếp, do trước đó đã nêu chung là “Hiện nay đang nói pháp”, nên ở đây nêu số kiếp Đức Phật kia đã thành đạo.

+ Y theo báo để nêu tướng:

Từ “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống là phần dựa vào báo nêu tướng lại có hai:

1. Đệ tử Đại thừa, Tiểu thừa trang nghiêm.
2. Người sanh về cõi kia được không lui sụt chuyển trang nghiêm.

Đoạn trước nói trang nghiêm tức trang nghiêm cõi Cực lạc, đoạn này nói trang nghiêm tức trang nghiêm vô lượng, từ ngữ tuy đồng nhưng ý khác nhau. Tuy nhiên, đệ tử là người phụ giúp cho Đức Phật ấy, người vãng sanh là dân chúng ở cõi kia, cả hai đều vô lượng, cho nên Đấng Pháp vương gọi là Vô Lượng. Xem lại phần trước gồm có bốn nghĩa:

1. Ánh sáng.
2. Tuổi thọ.
3. Đệ tử.
4. Người vãng sanh.

Bốn thứ này đều vô lượng, vì vậy cho nên hiệu A-di-đà. Hai thứ vô lượng trước xuất phát từ chính bản thân, hai thứ sau là từ tha nhân.

Đệ tử Đại thừa, Tiểu thừa trang nghiêm là đệ tử Thanh văn, đệ tử Bồ-tát đều vô lượng. Thanh văn, là người do nghe giáo pháp Bồ-tế mà ngộ đạo.

“Lại, Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống, là nói người vãng sanh về cõi kia được không lui sụt chuyển trang nghiêm. A-bệ-bạt-trí, Hán dịch là không lui sụt chuyển. Không lui sụt có ba: Vị, hành, niệm. Ngang với từ sơ quả trở đi của Thông giáo. La-hán vị không lui sụt, Thất địa hành không lui sụt, Bát địa niệm không lui sụt. Biệt giáo dùng tín, hạnh, để đối với với vị, hành, sơ địa chứng Niệm không lui sụt, chỉ hướng đến tu.

Viên giáo thì từ Sơ tín đến đệ Thất tín là Vị không lui sụt, Bát tín trở đi là Hành không lui sụt, hàng Sơ trụ chứng đắc Niệm không lui sụt. Kinh chép: “Đều như vậy” thì nghĩa phải bao trùm cả ba. Nhất sanh bỏ xứ tức Đẳng giác, ở cõi nước kia tuổi thọ lâu dài, cảnh giới cũng cao đẹp, nên sanh thân phần nhiều hưởng đến Đẳng giác. A-tăng-kỳ, Hán dịch vô số.

b. Khuyên nguyện sanh về thế giới Cự lạc:

Từ “Xá-lợi-phất! Chúng sanh nào nghe”, trở xuống là phần khuyên nguyện sanh về cõi kia. Phần này có ba ý: một là khuyên chung; hai là nêu riêng; ba là tổng kết ý.

- **Khuyên chung**: “Chúng sanh nào nghe”, nghĩa là chúng sanh nghe rồi hưởng về Y báo Cực lạc, Chánh báo vô lượng; “Cùng các bậc thượng thiện”, là đồng được Chánh báo kia; “ở chung một chỗ”, là đồng với Y báo kia.

- **Nêu riêng**: Từ “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống, chia làm hai:

+ **Hiển bày lại**: Đoạn văn này cho biết: không thể dùng chút ít gốc lành mà được sanh về cõi kia, tức làm rõ ý ngược lại: chỉ có thể dùng nhiều gốc lành mới được sanh về cõi kia. Ít thiện, nghĩa là đồng với phát nguyện không chân thành, xưng niệm danh hiệu Phật một cách tán loạn. Nhiều thiện, nghĩa là chấp trì danh hiệu, phải có kỳ hạn mấy ngày.

+ **Chánh nêu**: Từ “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống cũng có bốn ý:

1. Nhân tu hành.
2. Cảm tướng.
3. Nói về lợi ích.
4. Được vãng sanh.

Nhân tu hành: rằng “Chấp trì danh hiệu” có nghĩa: Chấp là nhận lấy, Trì là giữ gìn. Nhờ tín lực nên chấp giữ trong tâm; do Niệm lực nên giữ gìn không mất. Từ “người ấy” v.v... trở xuống là phần Cảm tướng. Từ “người ấy” v.v... trở xuống là phần nói về lợi ích. Từ “Tức đắc” v.v... trở xuống là phần được vãng sanh; tất cả đều như trong văn kinh.

- **Tổng kết ý**: Từ “Xá-lợi” v.v... trở xuống là phần Tổng kết ý. “Ta thấy lợi ích ấy cho nên nói lời ấy” nghĩa là thấy sự lợi ích ở thế giới Cực lạc tuổi thọ vô lượng, Y báo Chánh báo trang nghiêm, bèn khuyên chúng sanh nên phát nguyện sanh về cõi đó, cho nên nói “cho nên nói lời ấy”.

### III. Phần lưu thông:

Từ “Xá-lợi-phất như hôm nay ta” cho đến hết chia làm hai: Đức Phật khuyên lưu truyền kinh này và chúng vui mừng, hội tan.

1. Đức Phật khuyên lưu thông có ba phần:

a. Chư Phật đồng khen ngợi lại chia làm hai:

- Nói Đức Phật Thích-ca khen ngợi như trong văn kinh.

- Nói Chư Phật đồng khen ngợi: Từ “Đông phương” v.v... trở xuống là phần nói về Chư Phật đồng khen ngợi, nhưng chỉ nêu Chư Phật trong sáu phương, đây là do bản dịch đời Tần tóm lược; bản dịch đời Đường thì nói đủ mười phương. Y theo văn kinh thì sáu, nghĩa là bốn phương và phương trên, phương dưới; nhưng mỗi một phương đều có hai:

+ Nêu sự hiện tượng của Đức Phật A-di-đà.

+ Từ “Nhữ đẳng” v.v... trở xuống là nói Đức Phật kia khuyên chúng sanh tin nhận.

“A-súc-bộ”, dịch là Bất Động, vì chẳng bị hai bên làm lay động. “Le chiếc lưỡi dài” là tiêu biểu cho lời nói chân thật không lường dối. “Các ông và chúng sanh nên tin”..., là khuyên nên tin kinh này. Từ “Khen ngợi” đến “Phật Sở Hộ Niệm” là tên riêng của kinh này; Bản dịch đời Đường gọi là “Kinh Xưng Tán Tịnh Độ”, chính là dựa theo văn kinh này.

“Khen ngợi bất khả tư nghì công đức” là Đức Phật Thích-ca nói Y báo Chánh báo của Đức Phật A-di-đà được tất cả Chư Phật hộ niệm, là Chư Phật trong mười phương cũng đều tùy hỷ hộ vệ, khiến thiên ma không thể làm náo loạn tâm, khiến người tín tâm không bị lui sụt tâm Bồ-đề.

“Nhật Nguyệt Đẳng” dụ cho ba trí. “Danh Văn Quang” là tiếng tăm vang khắp, như ánh sáng chiếu rọi khắp nơi. “Đại Diệm Kiên” thì chữ “Kiên” là biểu thị cho Hai trí, chữ “Diệm” là biểu thị lý chiếu soi. “Tu-di Đẳng”: Tu-di Hán dịch là Diệu Cao; chữ “Diệu” tức là Ba trí viên dung, “Cao” là siêu vượt nhân vị, “Đẳng” là dụ cho Ba trí chiếu soi.

“Nan Trở” là bên trong chứng được thật tướng, bốn ma không thể cản trở ngăn ngại được. “Võng minh” nghĩa là trí tuệ sáng suốt, chiếu soi như lưỡi bao trùm cả mười phương.

“Đạt ma”, Hán dịch là Pháp, kế là Pháp Tràng, Trì Pháp, bản Phạm còn lưu trữ có khác với văn kinh này, nhưng ba danh hiệu Phật này tiêu biểu cho pháp ba đế: “Pháp” chính là chân không vắng lặng rõ ràng, có thể làm khuôn phép, “Pháp Tràng” tức là tục đế chiếu soi, người có thể thấy, “Trì Pháp” tức là Trung đạo đồng giữ hai bên.

“Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân” là dùng muôn hạnh làm nhân, thể là Hoa Nghiêm quả Phật. “Ta-la”, Hán dịch là Kiên Cố.

b. Kết khuyên vãng sanh:

Từ “Xá-lợi-phất! Ý ông nghĩ sao” v.v... trở xuống là lời kết khuyên vãng sanh, có hai phần:

- Nghe kinh Phật được lợi ích: lại chia làm ba:

+ Nêu hỏi kinh này vì sao có tên khác.

+ Từ “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống là phần y theo kinh Phật hiển bày sự lợi ích. A-nậu-đa-la, Hán dịch là Vô thượng. Tam-miêu, Hán dịch chính là. “Tam” dịch là “đẳng”, Bồ-đề dịch là “giác”, là quả tốt cùng, là nhân siêu việt nên gọi là Vô thượng. “Chánh” tức chính là quán Trung đạo, “đẳng” là đồng chiếu hai bên, bao trùm quả vị tối thượng, một tâm ba trí.

+ Từ “Thị cố” v.v... trở xuống là phần Tổng kết khuyên song tín.

- Công năng nguyện sanh: lại chia làm hai:

+ Nêu nguyện hiển bày lợi ích. “Hoặc đã sanh”... là quá khứ đã phát nguyện nên đã sanh, hiện nay đang phát nguyện nên nay sanh, vị lai sẽ phát nguyện nên sẽ sanh.

+ Từ “Cho nên” v.v... trở xuống là phần y theo tín kết khuyên, biển lớn Phật pháp, ai có lòng tin đều vào được, người có trí tuệ đều có thể vượt qua.

c. Nêu khó khuyên tin: Từ “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống là nêu bày việc khó khuyên tin lại có hai:

- Nói về Đức Phật Thích-ca khen ngợi Chư Phật: Trong văn kinh “Nay khen ngợi” tức khen ngợi Chư Phật ở sáu phương.

- Nói về Chư Phật khen ngợi Đức Phật Thích-ca: Từ “Bỉ chư” v.v... trở xuống là phần Chư Phật khen ngợi Phật Thích-ca, lại chia ra hai phần: Một là dẫn lời khen ngợi của Chư Phật; hai là nói sự thật không luống dối.

+ Dẫn lời Chư Phật khen ngợi: Thích-ca, Hán dịch là Năng Nhân. Mâu-ni, Hán dịch là Vãng lạng Mặc. Năng Nhân tức là lòng Đại bi cảm ứng muôn vật, Vãng lạng Mặc tức là đức Đại trí hiểu lý sâu hiểu sâu rộng.

“Được làm những việc ít có khó làm), đó là:

1. Ở đời có năm thứ vẫn đực chứng đắc Bồ-đề.

2. Vì chúng sanh nói pháp khó tin.

“Ta-bà”, Hán dịch là Kham nhẫn, do chúng sanh có thể gánh chịu nỗi khổ ba độc. Kiếp trước, Tiếng Phạm Kiếp-ba, Hán dịch là Thời phần; Bốn thứ trước sau nhóm họp ở đây nên gọi là “Kiếp trước”. “Kiến trước”, là thân kiến, biên kiến v.v... do năm thứ lợi sai sử. Phiền

---

não trước, tức là tham, sân v.v... do năm thứ ngu độn sai sử. Chúng sanh trước, là gồm cả quả báo lợi độn mà giả lập danh, đến như tuổi thọ dài ngắn gọi là Mạng trước. Nói chung, trước như bỏ cát đất vào nước trong, đất tan trong nước, còn nước thì mất sự trong sạch, đắm chìm trong sự vẫn đục, nay do năm trước này mà nước lý mất đi sự trong sạch.

“Nói pháp khó tin này” nghĩa là nói chấp trì danh hiệu Phật một ngày, thì khi qua đời được sanh về thế giới Cực lạc và chứng không lui sụt chuyển Bồ-đề, do việc chứa nhóm chút ít gốc lành ấy mà đạt được lợi ích như vậy, đó gọi là lời nói khó tin. Nhưng phàm phu, Thánh hiền, bình đẳng không cao thấp, tâm tịnh thì cõi tịnh, siêu vượt trong chốc lát, nếu sanh về Cực lạc rất dễ dàng đáng tin, chỉ vì mê sâu chấp nặng, nghe mà không thọ nhận, cho nên nói khó tin

+ Hiểu rõ sự thật không luống dối: Từ “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống là phần kết lại cho biết sự thật không dối. “thật là rất khó” nghĩa là sống trong cõi đời có năm thứ vẫn đục làm được việc khó làm mà chứng đắc quả Bồ-đề, việc này rất khó; lại nói pháp khó tin này, hai việc bao gồm thì càng rất khó. Chư Phật khen ngợi Thích-ca, há là lời luống dối hay sao!

2. Đại chúng vui mừng, pháp hội tan:

Từ “Phật nói lời” v.v... trở xuống. A-tu-La, Hán dịch là Phi thiên, cõi đó giàu có an vui như cõi trời, nhưng thường hay nịnh hót dối trá, nên không có đức hạnh của trời, do đó mà có tên kia. Do được nghe những điều chưa hề được nghe, nên vui mừng tín nhận. Vì kính trọng Pháp tôn kính Sư, nên làm lễ mà lui ra.

